

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **26/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/5/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Viết Oanh
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk:
Không tham gia.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1034/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/12/2020 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 04/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số: /2020/TB-TA ngày 16/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn B – Sinh năm 1985.

Địa chỉ: xã Th Th, huyện Th Th, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Minh T – Sinh năm 1986.

Địa chỉ: phường Ea T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày: Ông Phạm Văn B và bà Trần Minh T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Th Th, huyện Th Th, tỉnh Thái Bình vào ngày 14/5/2015. Trong quá trình chung sống với nhau, ông bà hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Ông và bà T đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được và đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nguyện vọng xin được ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Tiến D, sinh ngày 27/11/2015. Do cháu D còn nhỏ và đang sống cùng mẹ nên ông B có nguyện vọng giao con chung cho bà T nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nếu bà T yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn – bà Trần Minh T: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại tòa án nhưng vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của ông Phạm Văn B, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà Trần Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại tòa án nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn B và bà Trần Minh T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th Th, huyện Th Th, tỉnh Thái Bình vào ngày 14/5/2015. Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông B và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc và đã có với nhau 01 con chung. Tuy nhiên thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cả hai vợ chồng cũng như gia đình hai bên cũng đã cố gắng hòa giải để động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng không đem lại kết quả, hiện tại ông bà cũng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa ông B có nguyện vọng xin được ly

hôn. Vì vậy, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, cho ông B được ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Ông bà có 01 con chung là cháu Phạm Tiến D, sinh ngày 27/11/2015 đang ở tuổi vị thành niên. Hiện nay cháu đang sống cùng với mẹ là bà T nên ông B có nguyện vọng giao cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Vì vậy, cần giao Phạm Tiến D, sinh ngày 27/11/2015 cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nên vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Ông Phạm Văn B phải chịu án phí LHST theo qui định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

- *Áp dụng: Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;*

- *Áp dụng: khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn B được ly hôn với bà Trần Minh T.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Tiến D, sinh ngày 27/11/2015 cho bà Trần Minh T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không đặt ra.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Nguyên đơn ông Phạm Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005441 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú